

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

00/00

**QUÝ 1 NĂM 2015**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>757.601.291.561</b>	<b>674.324.250.697</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>138.849.598.843</b>	<b>188.495.115.029</b>
1. Tiền	111	V.01	4.338.129.208	4.823.569.352
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	134.511.469.635	183.671.545.677
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>287.384.941.666</b>	<b>257.384.941.666</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		287.384.941.666	257.384.941.666
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>279.116.329.119</b>	<b>174.978.631.118</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	226.025.828.823	133.772.053.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.590.258.069	8.928.059.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	56.674.986.971	48.453.262.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.174.744.744)	(16.174.744.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.015.000.861</b>	<b>49.891.297.717</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	50.015.000.861	49.891.297.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.235.421.072</b>	<b>3.574.265.167</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	46.246.339	92.492.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.189.174.733	3.481.772.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		0

		<b>I</b>				
		<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>906.497.025.161</b>	<b>919.122.365.440</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	V.03			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215				
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.04			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219				
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>546.868.621.283</b>	<b>583.118.277.396</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.09	528.069.929.462	564.171.292.815	
- Nguyên giá		222		2.178.807.123.918	2.178.807.123.918	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1.650.737.194.456)	(1.614.635.831.103)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.11	0	0	
- Nguyên giá		225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226				
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	18.798.691.821	18.946.984.581	
- Nguyên giá		228		22.600.843.910	22.600.843.910	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(3.802.152.089)	(3.653.859.329)	
<b>III. Bất động sản dài hạn</b>		<b>230</b>	V.12	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Nguyên giá		231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>190.818.419.852</b>	<b>167.194.104.018</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	V.08			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.08	190.818.419.852	167.194.104.018	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>167.609.315.885</b>	<b>167.609.315.885</b>	
1. Đầu tư vào công ty con		251	V.02	0		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.02	8.498.144.533	8.498.144.533	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.02	152.080.000.000	152.080.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(13.968.828.648)	(13.968.828.648)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	V.02	21.000.000.000	21.000.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>1.200.668.141</b>	<b>1.200.668.141</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13	124.541.893	124.541.893	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		1.076.126.248	1.076.126.248	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263				

1		2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14			
5. Lợi thế thương mại	269				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>			<b>1.664.098.316.722</b>	<b>1.593.446.616.137</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>535.613.111.970</b>	<b>527.326.640.516</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>165.720.658.630</b>	<b>181.880.036.628</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16		13.145.176.520	22.872.163.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			18.438.000	96.954.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17		36.521.662.385	43.580.650.677
4. Phải trả người lao động	314			12.899.703.188	28.525.610.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		5.471.541.883	13.254.735.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19		19.565.223.636	21.064.769.588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		57.844.693.554	44.348.186.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		13.248.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			7.006.219.464	8.136.965.164
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>369.892.453.340</b>	<b>345.446.603.888</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		367.822.253.490	343.376.404.038
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		45.561.600	45.561.600
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		2.024.638.250	2.024.638.250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				

1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.128.485.204.752</b>	<b>1.066.119.975.621</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>1.128.485.204.752</b>	<b>1.066.119.975.621</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	(170.802.403)	(170.802.403)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	29.226.057.428	29.226.057.428
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.180.814.363	245.211.093.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		245.211.093.878	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.969.720.485	245.211.093.878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.794.767.273	35.399.258.627
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.664.098.316.722</b>	<b>1.593.446.616.137</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bai Minh*

*Bai Thi Kim Nga*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Bai Minh*

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập, ngày 08 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Bai Minh*

NGUYỄN THANH PHÚ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163.311.924.126	96.782.792.237	163.311.924.126	96.782.792.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		163.311.924.126	96.782.792.237	163.311.924.126	96.782.792.237
4. Giá vốn hàng bán	11		70.049.178.157	58.918.003.735	70.049.178.157	58.918.003.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93.262.745.969	37.864.788.502	93.262.745.969	37.864.788.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.230.673.341	3.947.494.031	1.230.673.341	3.947.494.031
7. Chi phí tài chính	22		6.974.158.229	10.083.828.968	6.974.158.229	10.083.828.968
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.974.158.229	10.083.828.968	6.974.158.229	10.083.828.968
8. <i>Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.378.778.455	5.340.099.521	8.378.778.455	5.340.099.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+ 24-(25+26)]	30		79.140.482.626	26.388.354.044	79.140.482.626	26.388.354.044
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		2.500.000	638.297.122	2.500.000	638.297.122

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.500.000)	(638.297.122)	(2.500.000)	(638.297.122)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		79.137.982.626	25.750.056.922	79.137.982.626	25.750.056.922	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.772.753.495	5.211.122.951	16.772.753.495	5.211.122.951	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.365.229.131	20.538.933.971	62.365.229.131	20.538.933.971	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		60.969.720.485	19.494.888.337	60.969.720.485	19.494.888.337	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.395.508.646	1.044.045.634	1.395.508.646	1.044.045.634	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		871	278	871	278	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Binh*

*Bai Thi Kim Na*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Binh*

HUYỀN VÂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>			<b>79.137.982.626</b>	<b>25.750.056.922</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ	02			36.249.656.113	35.689.916.403
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				
- Chi phí lãi vay	06			6.974.158.229	10.083.828.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			<b>122.361.796.968</b>	<b>71.523.802.293</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			(93.742.090.964)	(21.286.129.091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(123.703.144)	(663.640.045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			(6.802.336.292)	12.242.045.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			46.246.339	99.415.454
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14			(260.998.130)	(2.065.274.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(32.105.378.535)	(7.027.108.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(74.686.904.716)	(22.357.292.882)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			<b>(85.313.368.474)</b>	<b>30.465.819.001</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					



CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(2.388.301.561,00)	(663.093.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.796.993	3.090.904.660
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.274.504.568)</b>	<b>2.427.811.478</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		110.386.570.448	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.444.213.592)	(9.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>37.942.356.856</b>	<b>(9.100.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(49.645.516.186)</b>	<b>23.793.630.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>188.495.115.029</b>	<b>212.873.059.571</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>138.849.598.843</b>	<b>236.666.690.050</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phuoc*

*Bui Thi Kim Nga*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huynh van khanh*

HUYỀN VÂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ**  
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I năm 2015*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
  2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
  3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
  4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
  5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
  6. Cấu trúc doanh nghiệp
    - Tổng số các công ty con: 02
      - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
      - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
    - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
      - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
        - + Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
        - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%
        - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
      - Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:
        - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
        - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
        - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%
- Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
  - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện Lực Việt Nam
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

I. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	940.927.830	1.891.729.074
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.397.201.378	2.931.840.278
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>4.338.129.208</b>	<b>4.823.569.352</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn	287.384.941.666		257.384.941.666	
- Trái phiếu	287.384.941.666		257.384.941.666	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	21.000.000.000		21.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000		20.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000		1.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0			0		
- Đầu tư vào công ty liên kết	8.498.144.533			8.498.144.533		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	8.498.144.533			8.498.144.533		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	152.080.000.000			152.080.000.000		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.100.000.000			1.100.000.000		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000			1.400.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Công ty đang đầu tư xây dựng dự án nhà máy thủy điện Đại Nga

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 1-2015:

+ Sản lượng điện sản xuất: 4.529.690 kWh

- + Doanh thu: 10,441 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN trong kỳ: 3,832 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ: 3,626 tỷ đồng
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:
  - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
  - + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
  - + Công ty đang trong giai đoạn đầu tư dự án điện gió
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		226.025.828.823		133.772.053.697
- Công ty Mua bán điện		216.780.267.104		127.598.712.997
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		7.113.964.230		4.459.036.033
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2.131.597.489		1.714.304.667
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết đối tượng)				
- Công ty Mua bán điện		216.780.267.104		127.598.712.997
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		7.113.964.230		4.459.036.033

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56.674.986.971		48.453.262.395	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:	2.463.826.000		567.940.000	
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:	54.211.160.971		47.885.322.395	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				

- Kỳ cược, kỳ quy;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
<b>Cộng</b>					

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	46.784.190.314		46.737.014.322	
- Công cụ, dụng cụ;	64.257.564		98.797.723	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.166.552.983		3.055.485.672	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>50.015.000.861</b>		<b>49.891.297.717</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10%				
<b>Cuối kỳ</b>				
- Mua sắm;				
- Dự án nhà máy thủy điện Đại Nga			190.818.419.852	167.194.104.018
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>			190.818.419.852	167.194.104.018

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.445.725.685.529	603.229.665.552	118.511.576.960	11.340.195.877		2.178.807.123.918
- Mua trong năm						
- Dầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác		918.972.000				
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác					918.972.000	
Số dư cuối kỳ	1.445.725.685.529	604.148.637.552	118.511.576.960	10.421.223.877		2.178.807.123.918
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	897.758.169.923	597.145.974.243	110.505.069.918	9.226.617.019		1.614.635.831.103
- Khấu hao trong kỳ	32.806.107.133	339.055.093	2.877.032.488	79.168.639		36.101.363.353
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						



- Giám khác								
Số dư cuối kỳ	930.564.277.056	597.485.029.336	113.382.102.406	9.305.785.658				1.650.757.194.456
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	547.967.515.606	6.083.691.309	8.006.507.042	2.113.578.858				564.171.292.815
- Tại ngày cuối kỳ	515.161.408.473	6.663.608.216	5.129.474.554	1.115.438.219				528.069.929.462

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giám khác						-
Số dư cuối kỳ	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.584.659.329			2.000.000.000	69.200.000	3.653.859.329
- Khấu hao trong kỳ	148.292.760					148.292.760
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giám khác						-
Số dư cuối kỳ	1.732.952.089			2.000.000.000	69.200.000	3.802.152.089
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	18.946.984.581					18.946.984.581
- Tại ngày cuối kỳ	18.798.691.821					18.798.691.821

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<p>- <i>Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay</i></p> <p>- <i>Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá</i></p> <p>- <i>Thuyết minh số liệu và giải trình khác:</i></p>				
<b>13. Chi phí trả trước</b>				
<b>a) Ngân hạm (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:		46.246.339	92.492.678	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác:		46.246.339	92.492.678	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm:				

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

46.246.339

92.492.678

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ

Đầu năm

Khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57.844.693.554		13.496.507.404		44.348.186.150	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	367.822.253.490		24.445.849.452		343.376.404.038	
-Thời hạn vay 84 tháng theo HD 14420023/2014/NHCT504-Thacmo	227.079.000.000				227.079.000.000	
-Thời hạn vay 10 năm theo HD 14570015/2014/NHCT504-Dakrosa	30.000.000.000				30.000.000.000	
-Thời hạn vay 12 năm theo HD 89/HDTD ngày 05/01/2004	9.929.318.858				9.929.318.858	
-Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HDTD/CIB-HCM	100.813.934.632		24.445.849.452		76.368.085.180	
<b>Cộng</b>	<b>425.666.947.044</b>		<b>37.942.356.856</b>		<b>387.724.590.188</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				

- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>9.213.962.173</b>		<b>22.872.163.965</b>	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh			2.614.428.272	
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Thành Phú			1.754.007.835	
- Công ty cổ phần xây lắp Hùng Vương	1.392.415.346		1.992.415.346	
- Công ty 789 BQP-CN miền Trung	1.102.139.189		1.102.139.189	
- Công ty xây dựng 384	1.436.659.812		3.687.280.225	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.213.962.173		11.721.893.098	
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)</b>	<b>13.145.176.520</b>		<b>22.872.163.965</b>	
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế GTGT	2.914.730.164	16.073.853.809	10.286.802.210	8.701.781.763
- Thuế TNDN	31.980.886.010	16.775.253.495	32.105.378.535	16.650.760.970
- Thuế Tài nguyên	2.538.987.295	11.230.288.167	7.773.541.622	5.995.733.840
- Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.254.610.396	1.727.377.472	547.807.732
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.125.472.400	3.641.092.280	5.140.986.600	4.625.578.080
<b>Cộng</b>	<b>43.580.650.677</b>	<b>49.986.098.147</b>	<b>57.045.086.439</b>	<b>36.521.662.385</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

<b>18. Chi phí phải trả</b>		Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngân hạn</b>			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Lãi vay phải trả	5.471.541.883		13.254.735.845
- Các khoản trích trước khác			
	<b>Cộng</b>	5.471.541.883	13.254.735.845
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
	<b>Cộng</b>		

<b>19. Phải trả khác</b>		Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngân hạn</b>			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:	38.936.986		34.462.896
- Bảo hiểm xã hội:	37.255.400		
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả về cổ phần hoá:			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		19.489.031.250	21.030.306.692
	<b>Cộng</b>	19.565.223.636	21.064.769.588

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngân hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
	<b>Cộng</b>		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Công</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>		Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		10.561.000.000	
- Dự phòng phải trả khác		2.687.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>13.248.000.000</b>	
<b>b) Dài hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)		2.024.638.250	2.024.638.250
<b>Cộng</b>		<b>2.024.638.250</b>	<b>2.024.638.250</b>
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		Cuối quý	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			



- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý Đầu năm

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý Đầu năm

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	46.889.661	24.251.370.991	35.835.256.767	(170.802.403)	156.605.005.332	973.022.088.439
- Lãi trong năm trước							242.192.818.182	242.192.818.182
- Phân phối lợi nhuận			4.927.796.776				(4.927.796.776)	0
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.684.405.000)	(5.684.405.000)
- Phân loại lại			24.251.370.991	(24.251.370.991)				0
- Trả cổ tức							(143.060.526.000)	(143.060.526.000)
- Giảm khác							(350.000.000)	(350.000.000)
- Điều chỉnh hợp nhất					(435.998.140)		435.998.140	0
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428		35.399.258.627	(170.802.403)	245.211.093.878	1.066.119.975.621
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong kỳ					1.395.508.646		60.969.720.485	62.365.229.131
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428		36.794.767.273	(170.802.403)	306.180.814.363	1.128.485.204.752

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cộng

- Vốn góp của nhà nước	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>



	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29.226.057.428	29.226.057.428
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	Năm này	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm này	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhân giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
  - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng:	161.419.567.393	96.374.795.248
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.892.356.733	407.996.989
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	163.311.924.126	96.782.792.237
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		
Công ty mua bán điện	150.978.362.453	85.071.210.558
Tổng công ty điện lực miền Trung	10.441.204.940	11.303.584.690
<b>Cộng</b>	161.419.567.393	96.374.795.248
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.808.046.521	58.729.124.562
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.241.131.636	188.879.173
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán</li> </ul>		
<b>Cộng</b>	70.049.178.157	58.918.003.735
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá;</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác.</li> </ul>	1.230.673.341	3.947.494.031
<b>Cộng</b>	1.230.673.341	3.947.494.031
<b>5. Chi phí tài chính</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền vay;</li> <li>- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;</li> <li>- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá;</li> <li>- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;</li> <li>- Chi phí tài chính khác.</li> <li>- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính</li> </ul>	6.974.158.229	10.083.828.968
<b>6. Thu nhập khác</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh lý, nhượng bán TSCD;</li> <li>- Lãi do đánh giá lại tài sản;</li> <li>- Tiền phạt thu được;</li> <li>- Thuế được giảm;</li> <li>- Các khoản khác</li> </ul>	6.974.158.229	10.083.828.968
<b>Cộng</b>		
<b>7. Chi phí khác</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;</li> <li>- Lỗ do đánh giá lại tài sản;</li> </ul>		

- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>	2.500.000		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	8.378.778.455		5.340.099.521
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.378.778.455		5.340.099.521
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>Cộng</b>	8.378.778.455		5.340.099.521
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.116.791.842	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân công	9.334.490.180		881.169.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.225.690.204		7.520.433.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.535.866.176		35.689.916.403
- Chi phí khác bằng tiền	30.215.118.210		294.569.096
<b>Cộng</b>	78.427.956.612		64.258.103.256
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.772.753.495		5.211.122.951
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 110.386.570.448 đồng
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 72.444.213.592 đồng.
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)

Nội dung	Quý 1 năm 2015		
	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.419.567.393	1.892.356.733	163.311.924.126
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>161.419.567.393</b>	<b>1.892.356.733</b>	<b>163.311.924.126</b>
Chi phí bộ phận	68.808.046.521	1.241.131.636	70.049.178.157
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.611.520.872	651.225.097	93.262.745.969
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.378.778.455)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.883.967.514
Doanh thu hoạt động tài chính			1.230.673.341
Chi phí tài chính			(6.974.158.229)
Thu nhập khác			(2.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(16.772.753.495)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>62.365.229.131</b>

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bui Thi Kim Na*

*Bui Thi Kim Na*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huỳnh Văn Khánh*

HUỶNH VĂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *491*/TMHPC-TCKT  
V/v: Giải trình kết quả  
kinh doanh hợp nhất quý 1/2015

Bình Phước, ngày *12* tháng 05 năm 2015

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2015 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2015 tăng so với quý 1/2014 nguyên nhân là do sản lượng điện phát trong quý 1/2015 tăng so với quý 1/2014, ngoài ra chi phí tài chính cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2015 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc *Ưn*



*Nguyễn Thanh Phú*